

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SMN)

CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	12.0%	10.2%

DT thuần 2024	464
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 16.0	3.6%

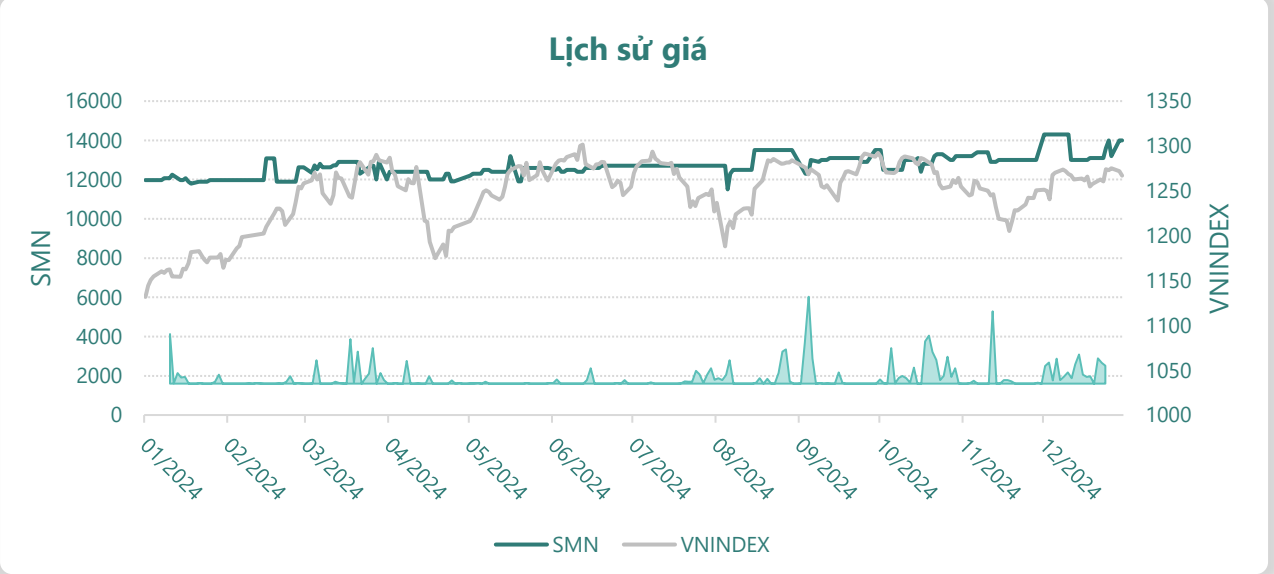
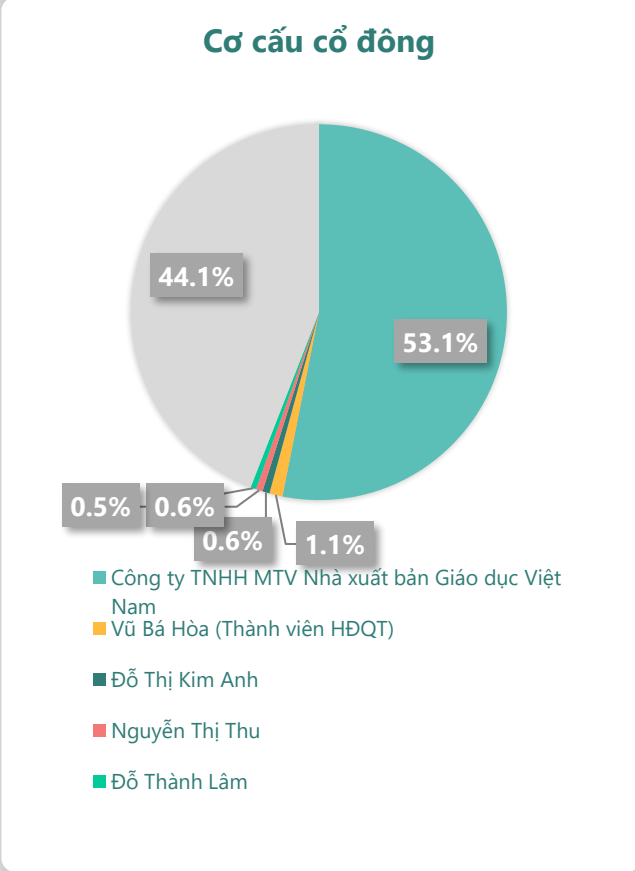
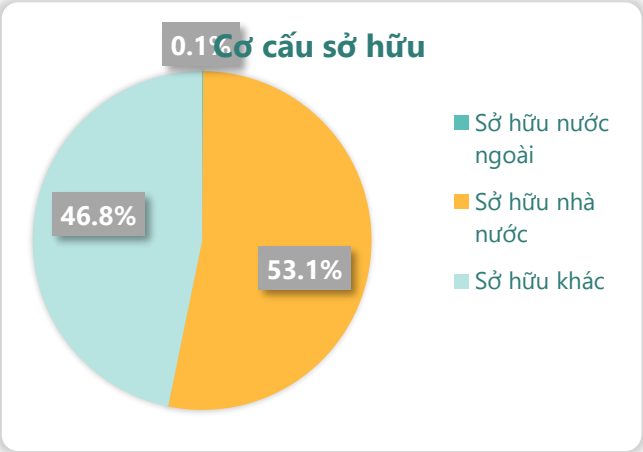
LN thuần 2024	11.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.60	-5.0%

LN sau thuế 2024	9.32
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.22	-2.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	2.9%
YoY: +/-▼	0.3%

ROE 2024	11.8%
YoY: +/-▼	0.5%

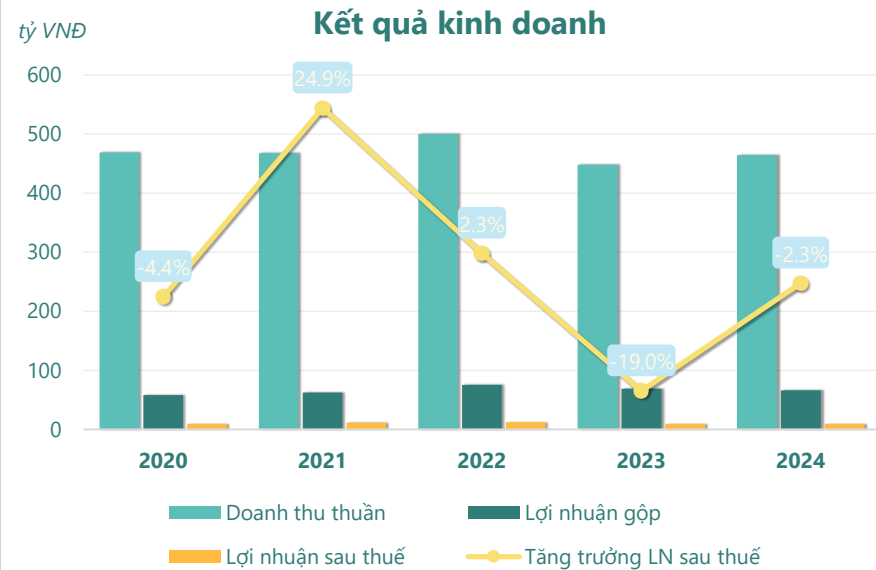
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	4,405,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.24
EPS	2,116
P/E	6.6



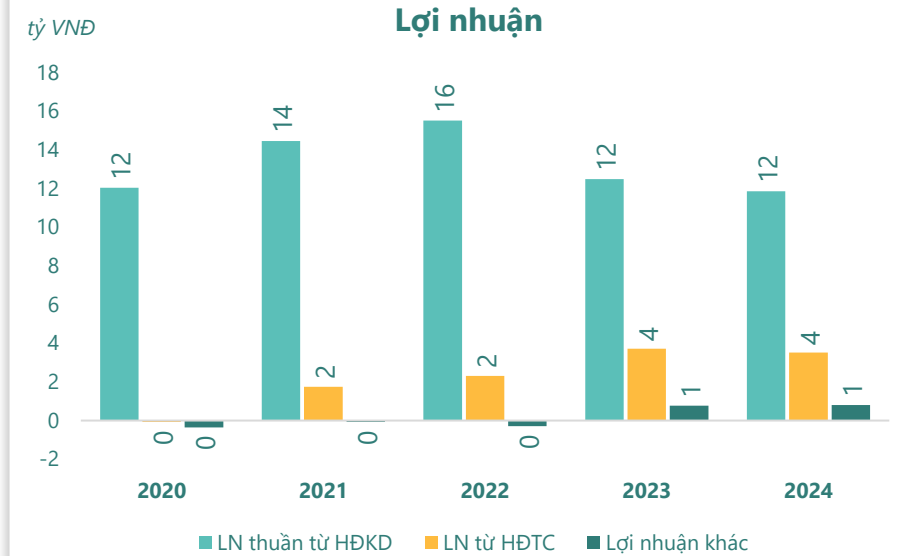
Kết quả kinh doanh **SMN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **464.1** tỷ đồng **tăng 3.63%**, lợi nhuận sau thuế đạt **9.32** tỷ đồng **giảm 2.30%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

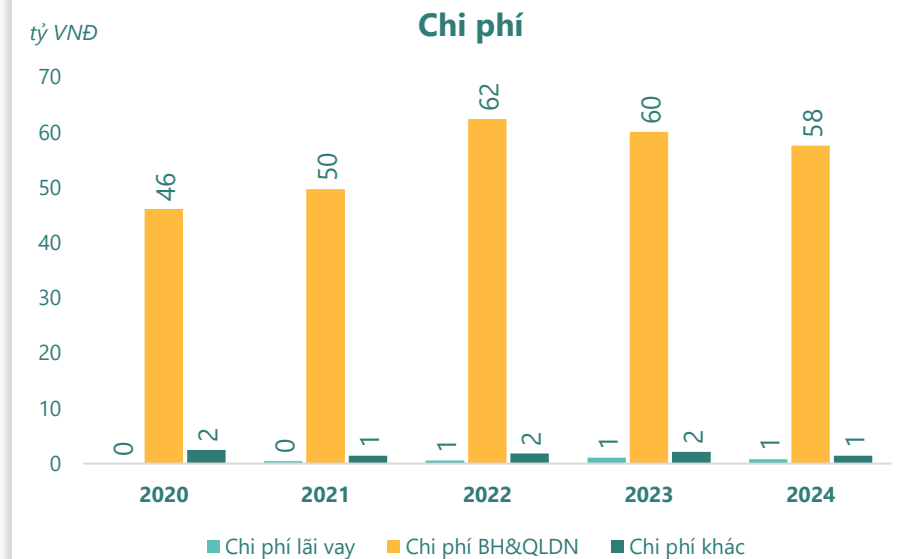
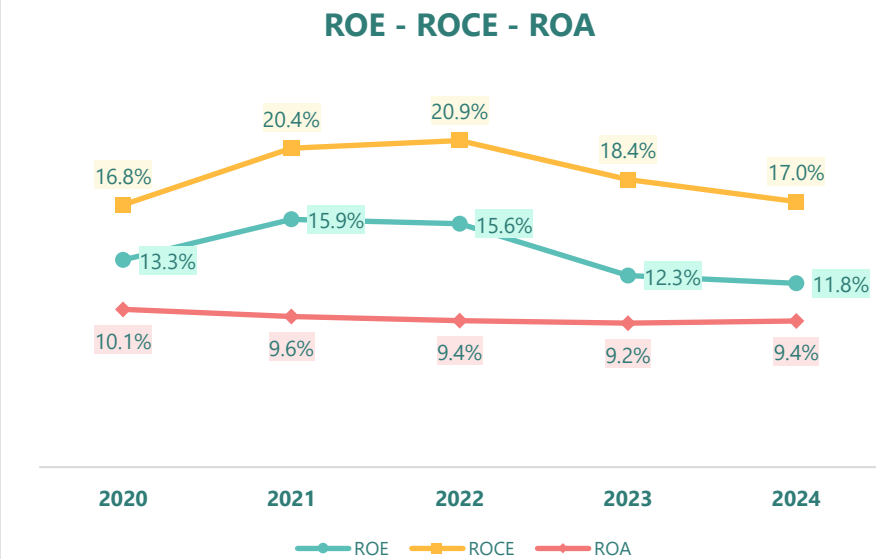


Năm **2024**, SMN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.86** tỷ đồng, **giảm đi 0.62** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.27 tỷ đồng) là 1.41 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.80** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **57.57** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.42** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SMN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.8%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

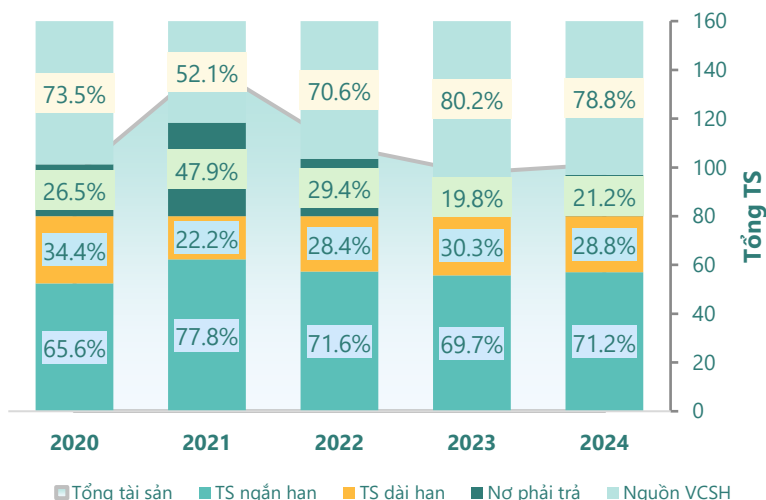




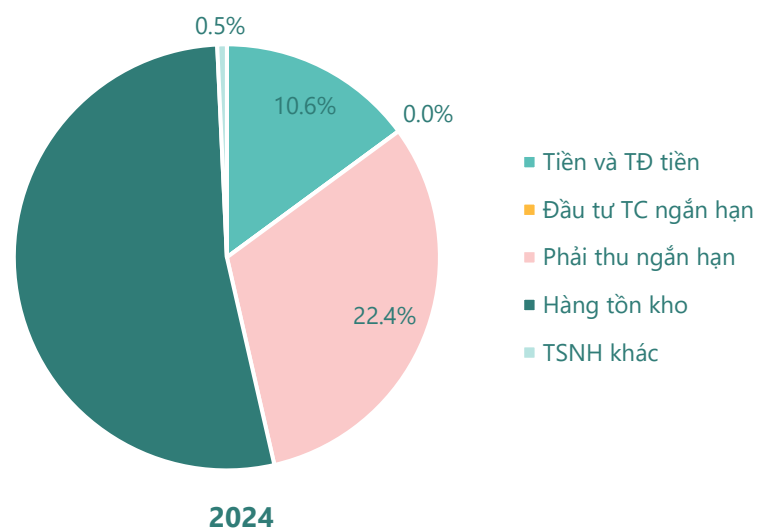
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

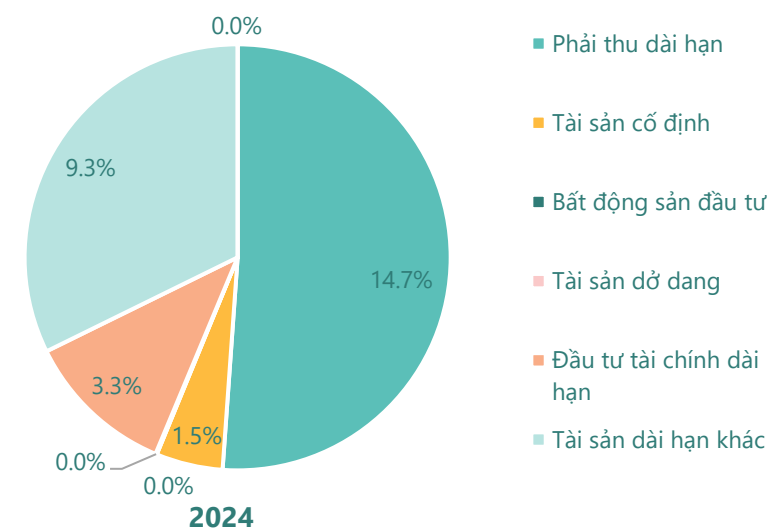
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SMN** năm 2024 tăng trưởng **3.40%** so với năm trước, đạt **101.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SMN đạt **72.08** tỷ đồng, tăng trưởng **5.71%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

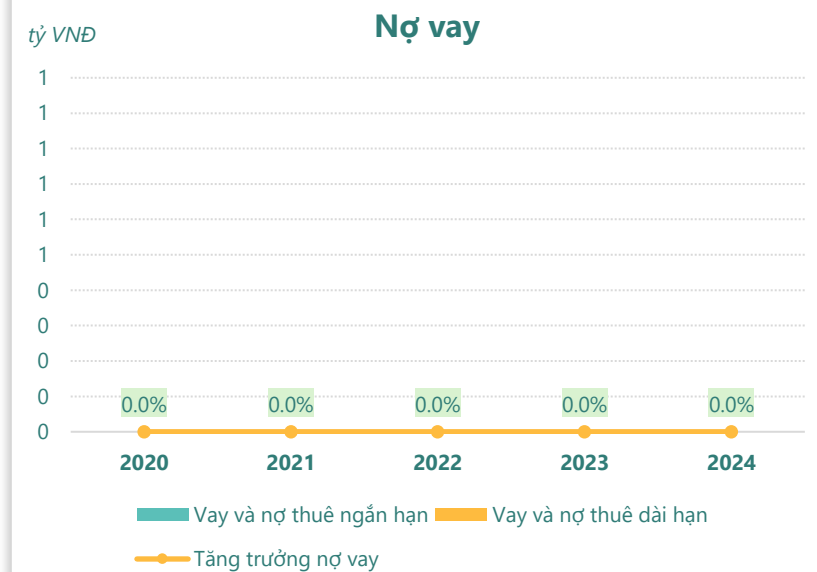
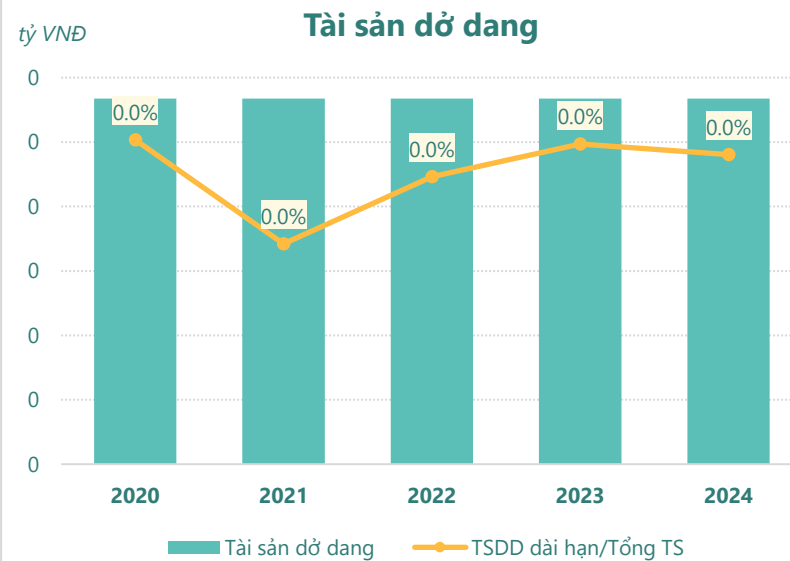
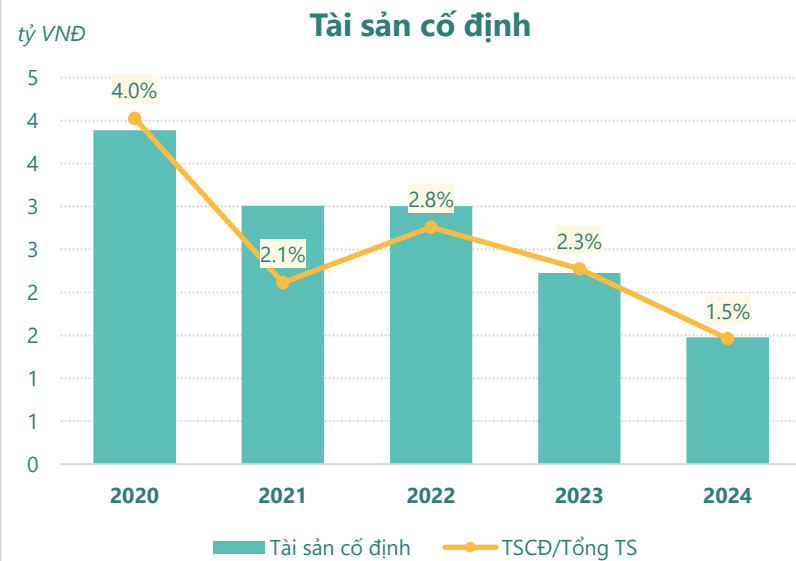
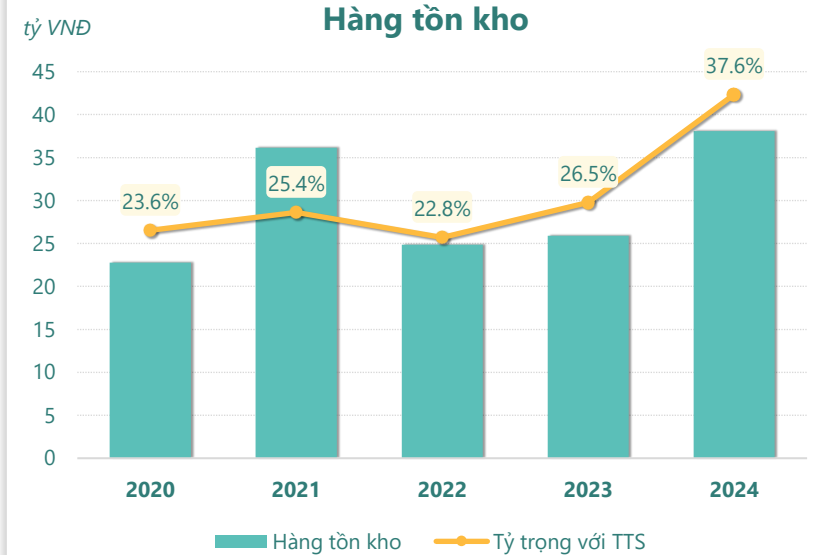
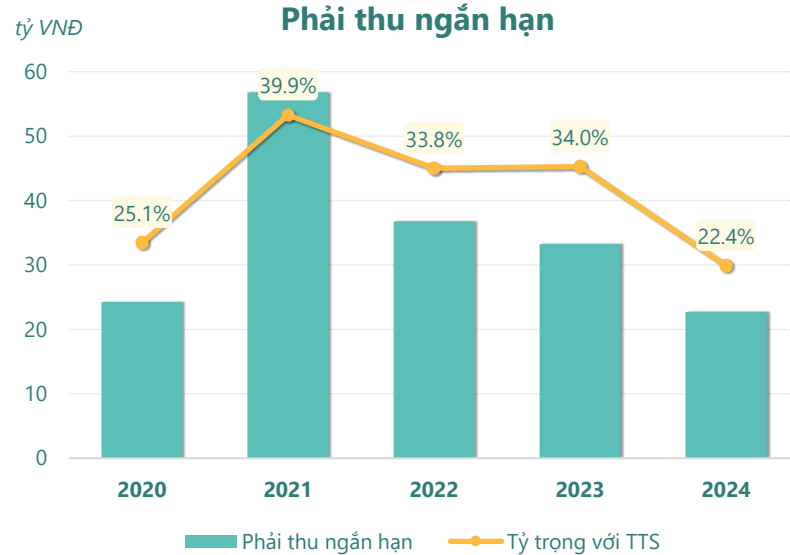
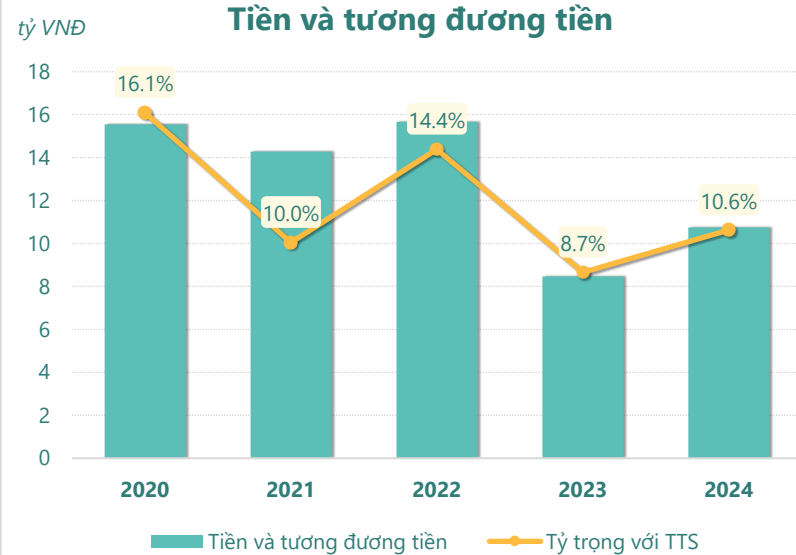
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **29.13** tỷ đồng giảm **1.90%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.8%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **14.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.29%.

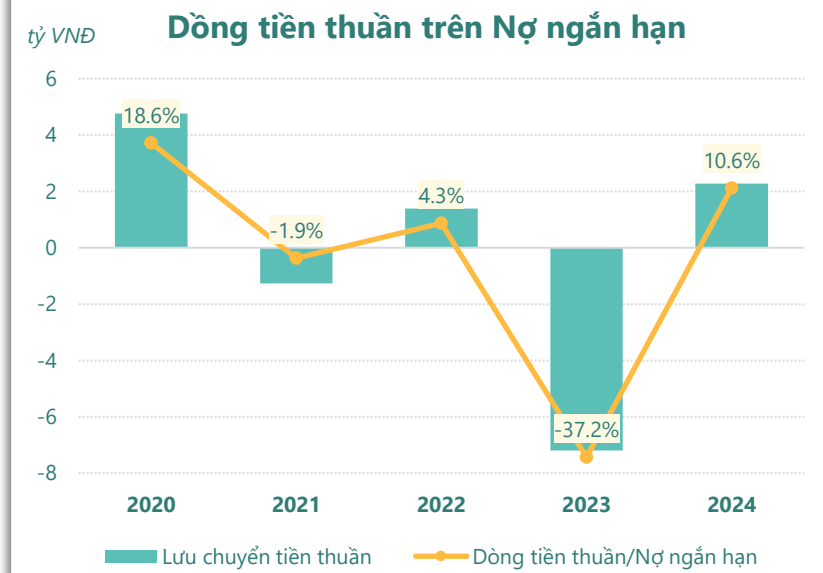
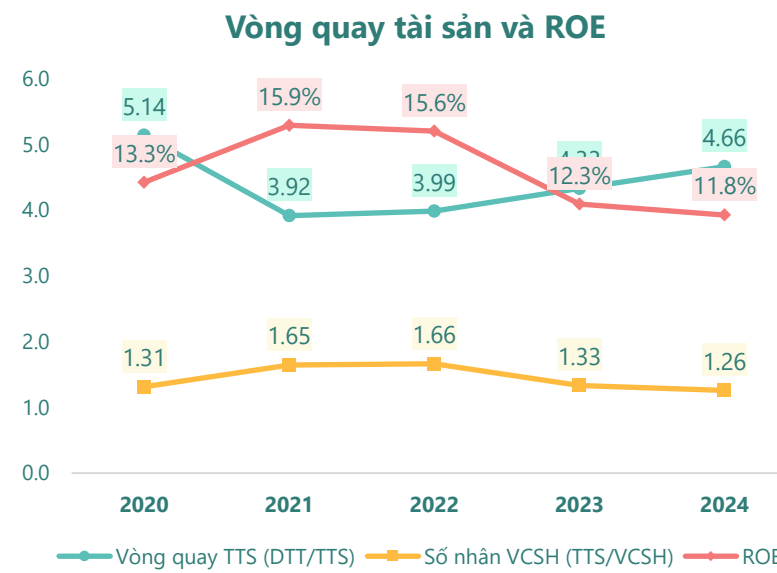
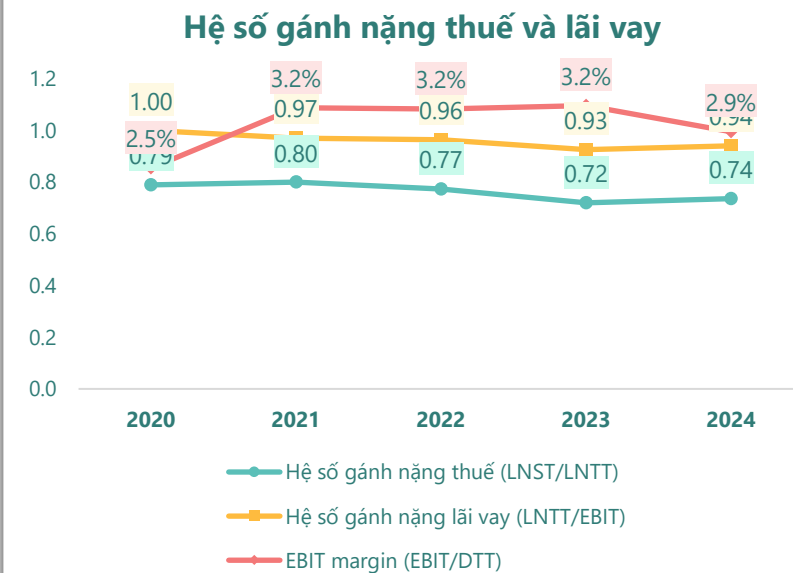
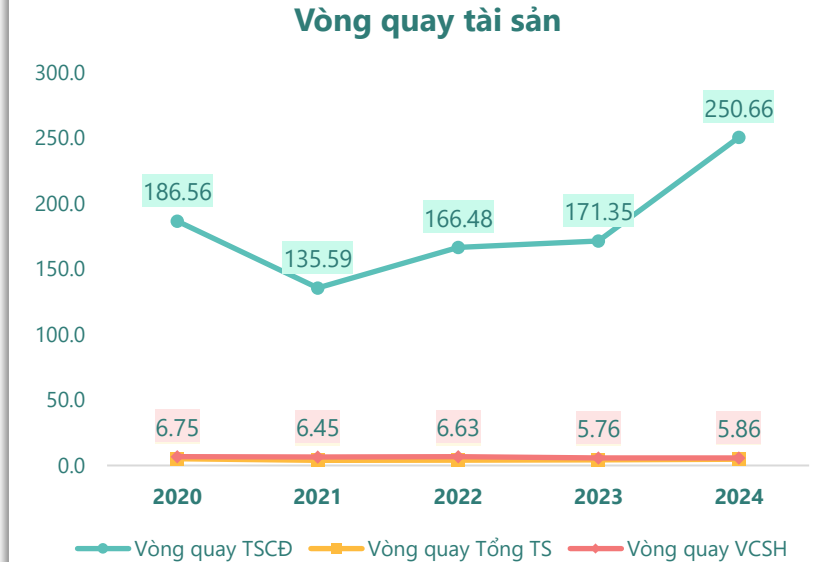
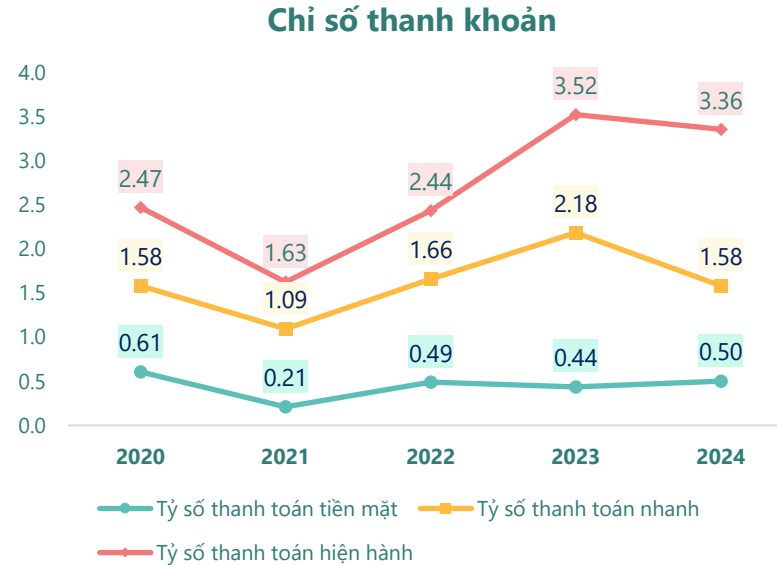
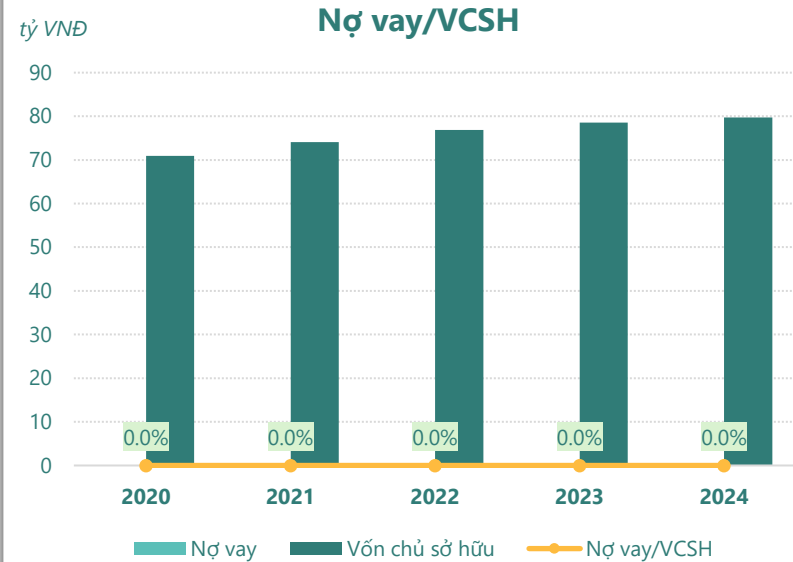
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	468	500	448	464
Giá vốn hàng bán	405	425	379	398
Lợi nhuận gộp	62.4	75.6	68.8	65.9
Doanh thu HĐTC	2.75	3.60	6.25	4.78
Chi phí TC	1.00	1.29	2.55	1.26
Chi phí lãi vay	0.44	0.57	1.07	0.80
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.8	41.7	36.8	38.6
Chi phí QLDN	17.9	20.7	23.2	19.0
LN thuần từ HĐKD	14.5	15.5	12.5	11.9
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.29	0.77	0.80
LN trước thuế	14.4	15.2	13.3	12.7
Lợi nhuận sau thuế	11.5	11.8	9.54	9.32
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	11.8	9.54	9.32

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.22	7.02	-5.23	6.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.90	-0.81	2.60	0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.39	-4.82	-4.56	-4.75
Tiền đầu kỳ	15.5	14.3	15.7	8.47
Lưu chuyển tiền thuần	-1.26	1.39	-7.19	2.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.3	15.7	8.47	10.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	142	109	97.9	101
Tài sản ngắn hạn	111	78.0	68.2	72.1
Tiền và tương đương tiền	14.3	15.7	8.47	10.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.80	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	56.8	36.8	33.2	22.7
Hàng tồn kho	36.2	24.9	25.9	38.1
Tài sản ngắn hạn khác	1.65	0.66	0.56	0.52
Tài sản dài hạn	31.5	30.9	29.7	29.1
Phải thu dài hạn	14.8	14.8	14.8	14.9
Tài sản cố định	3.01	3.00	2.22	1.48
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.03	0.03	0.03	0.03
Đầu tư tài chính dài hạn	3.33	3.33	3.33	3.33
Tài sản dài hạn khác	10.3	9.75	9.30	9.40
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	68.1	32.0	19.4	21.5
Nợ ngắn hạn	68.1	32.0	19.4	21.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	41.4	12.3	6.92	13.4
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	74.1	76.9	78.5	79.7
Vốn chủ sở hữu	74.1	76.9	78.5	79.7
Vốn điều lệ	44.1	44.1	44.1	44.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0